

YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO HỌC PHẦN HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỌC ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI

FACTORS AFFECTING QUALITY OF ACCOUNTING INFORMATION SYSTEM TRAINING AT HANOI UNIVERSITY OF INDUSTRY

Đậu Hoàng Hưng^{1*}

TÓM TẮT

Bài báo trình bày nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo học phần HTTKT tại trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, nhằm tìm ra giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo học phần này. Thông qua phương pháp điều tra khảo sát, dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ 275 đánh giá của sinh viên và giảng viên trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, kết quả nghiên cứu đã chỉ ra ba yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo học phần HTTKT tại trường Đại học Công nghiệp là: (i) Sinh viên; (ii) Giảng viên và (iii) Tài liệu học tập, trong đó, mức độ ảnh hưởng của yếu tố Sinh viên là lớn nhất và mức độ ảnh hưởng ít nhất là yếu tố Tài liệu học tập. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả giảng dạy học phần HTTKT nói riêng, nâng cao chất lượng đào tạo chuyên ngành kế toán tại trường Đại học Công nghiệp Hà Nội nói chung.

Từ khóa: HTTKT; chất lượng đào tạo; Đại học Công nghiệp Hà Nội

ABSTRACT

The paper presents factors which affect quality of accounting information system training at Hanoi University of Industry aiming at finding out the methods to improve the training quality of this module. Through survey, research data was collected from 275 assessments of students and lecturers at Hanoi University of industry. The results of the study showed three affecting factors namely (i) Student; (ii) lecturers and (iii) learning materials, in which the influence of the factor Student is the greatest while learning materials was the least influential factor. Based on the results of the study, the authors proposed recommendations to improve the efficiency of teaching the module in particular and the quality of accounting training at Hanoi University of Industry in general.

Keywords: accounting information system; the quality of training; Hanoi university of industry

¹Khoa Kế toán-Kiểm toán, Đại học Công nghiệp Hà Nội

*E-mail: hung1008us@yahoo.com

Ngày nhận bài: 18/01/2018

Ngày nhận bài sửa sau phản biện: 09/04/2018

Ngày chấp nhận đăng: 15/06/2018

CHỮ VIẾT TẮT

ĐHCNHN: Đại học Công nghiệp Hà Nội
HTTKT: Hệ thống thông tin kế toán

1. GIỚI THIỆU

Với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ và xu hướng toàn cầu hóa sâu rộng các hoạt động kinh tế, đòi

hỏi xã hội nói chung, các doanh nghiệp nói riêng phải có được nguồn nhân lực đảm bảo chất lượng đáp ứng quá trình hội nhập. Xuất phát từ vấn đề trên, trong thời gian gần đây có rất nhiều Hội thảo được tổ chức, tạo điều kiện cho doanh nghiệp và các cơ sở đào tạo có cơ hội được trao đổi thông tin với nhau. Qua đó, các cơ sở đào tạo nắm bắt được nhu cầu cũng như yêu cầu về nhân lực của các doanh nghiệp để có những thay đổi phù hợp, đảm bảo chất lượng đầu ra của mình.

Nhận thấy, HTTKT là một trong những học phần quan trọng trong chương trình đào tạo chuyên ngành kế toán. Nội dung của học phần vừa mang màu sắc của kế toán, vừa mang màu sắc của công nghệ thông tin nên tạo ra không ít khó khăn cho cả người dạy và người học trong quá trình đào tạo. Tại trường ĐHCNHN học phần HTTKT mới được đưa vào giảng dạy từ năm 2014, với nhiều khó khăn từ biên soạn tài liệu giảng dạy lý thuyết đến hình thức triển khai thực hành. Mặc dù bộ môn và các thầy cô biên soạn đã có nhiều hoạt động điều chỉnh để hoàn thiện, nhưng đến nay còn tồn tại nhiều bất cập. Vì vậy, nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá về những thuận lợi và khó khăn trong quá trình dạy và học môn học này trong thời gian vừa qua tại trường Đại học Công nghiệp Hà Nội. Thông qua phương pháp phân tích định lượng, nghiên cứu đã chỉ ra các yếu tố có ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng, từ đó, tác giả đã đề xuất một số giải pháp cho giảng viên và sinh viên để nâng cao chất lượng đào tạo học phần này, nhằm đáp ứng mục tiêu đào tạo.

2. CƠ SỞ LÝ LUẬN

Đào tạo là một thuật ngữ được sử dụng nhiều trong giáo dục và các lĩnh vực khác có liên quan. Đào tạo là những hoạt động tương tác trong học tập, truyền thụ kiến thức, kỹ năng, nghề nghiệp giữa người dạy và người học nhằm giúp người học nâng cao kiến thức, thái độ, kỹ năng, trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu của công việc hoặc nâng cao hiệu quả công việc. Đào tạo để cập đến việc dạy các kỹ năng thực hành, nghề nghiệp hay kiến thức liên quan đến một lĩnh vực cụ thể, để người học lĩnh hội, nắm vững kiến thức, kỹ năng, nghề nghiệp một cách có hệ thống để chuẩn bị cho người đó thích nghi với cuộc sống và khả năng đảm nhận được một công việc nhất định. Khái

niệm đào tạo thường có nghĩa hẹp hơn khái niệm giáo dục, đào tạo để cập đến giai đoạn sau, khi một người đã đạt đến độ tuổi nhất định, có trình độ nhất định. Nói một cách cụ thể, đào tạo liên quan đến việc tiếp thu các kiến thức, kỹ năng đặc biệt, nhằm thực hiện những công việc cụ thể một cách hoàn hảo hơn. Cùng quan điểm đó, Nguyễn Hữu Thân (trích từ voer.edu.vn) cho rằng, đào tạo được hiểu là các hoạt động học tập nhằm giúp cho người lao động có thể thực hiện hiệu quả hơn chức năng, nhiệm vụ của mình. Đó là quá trình học tập làm cho người lao động nắm vững hơn về công việc, nâng cao trình độ, kỹ năng để thực hiện nhiệm vụ có hiệu quả hơn (Đậu Hoàng Hưng, 2016). Vì vậy, đào tạo được hiểu là quá trình dạy và học một cách có hệ thống mà thông qua đó người dạy có thể giúp người học hoàn thiện hơn về kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp để có thể thực hiện công việc một cách có hiệu quả hơn.

Chất lượng là một khái niệm mang tính trừu tượng, thường được tư duy theo các cách khác nhau, tùy thuộc vào từng lĩnh vực hoặc mục đích xem xét. Hiện nay, có một số quan điểm về chất lượng đã được các chuyên gia chất lượng đưa ra như: chất lượng là sự phù hợp đối với nhu cầu (Joseph Juran, 1988); chất lượng là quyết định của khách hàng dựa trên kinh nghiệm thực tế đối với sản phẩm hoặc dịch vụ, được đo lường dựa trên những yêu cầu của khách hàng, những yêu cầu này có thể được nêu ra hoặc không nêu ra, được ý thức hoặc đơn giản chỉ là cảm nhận, hoàn toàn chủ quan hoặc mang tính chuyên môn và luôn đại diện cho mục tiêu động trong một thị trường cạnh tranh (Feigenbaum, 1991); chất lượng thể hiện sự vượt trội của hàng hóa và dịch vụ, đặc biệt đạt đến mức độ mà người ta có thể thỏa mãn mọi nhu cầu và làm hài lòng khách hàng (Russell, 1999); theo wikipedia.org, mỗi lĩnh vực khác nhau với mục đích khác nhau, vì vậy quan điểm về chất lượng cũng khác nhau. Tuy nhiên, khái niệm về chất lượng được thừa nhận ở phạm vi quốc tế, đó là định nghĩa theo Điều 3.3.3, Tiêu chuẩn ISO 9000:2005 của Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế, chất lượng là “mức độ đáp ứng các yêu cầu của một tập hợp có đặc tính vốn có” (Đậu Hoàng Hưng, 2016).

Như vậy, trong nghiên cứu này, chất lượng đào tạo được hiểu là mức độ đáp ứng được mục tiêu đào tạo, nhu cầu và sự kỳ vọng của người học, được xác định dựa vào nhận thức hay cảm nhận của người học.

Tổng quan nghiên cứu

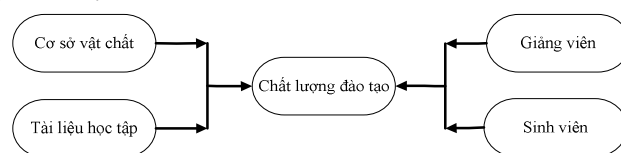
Hiện nay, đã có một số nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập nói chung cũng như một số học phần cụ thể nói riêng, như: Phan Thị Thu Hà và cộng sự (2013), đã đưa ra một số quan điểm về giảng dạy chuyên ngành kế toán trên thế giới và đề xuất một số phương pháp dạy học cho các học phần kế toán nhằm nâng cao chất lượng đào tạo ngành kế toán tại trường Đại học Quảng Bình; Đậu Hoàng Hưng (2016), từ nghiên cứu khảo sát đánh giá của sinh viên đã chỉ ra 05 yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên năm thứ nhất, đó là: sinh viên, giảng viên, nhà trường, gia đình, mối quan hệ bạn bè, khả năng thích nghi; Nguyễn Thị Hồng Nga và cộng sự (2014), đã mô tả, phân tích về thực trạng hoạt động thực

tập tốt nghiệp của sinh viên ngành kế toán tại trường ĐHCNHN, chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng học phần thực tập tốt nghiệp của sinh viên, bao gồm: sinh viên, nhà trường, đơn vị thực tập, giảng viên; Hoàng Thị Sường và cộng sự (2016), thông qua nghiên cứu điều tra khảo sát sinh viên ngành Kế toán, đã chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến sự thành công của một tiết học, bao gồm: giảng viên, nhà trường và sinh viên.

Các nghiên cứu trên đã phân tích và chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo của một học phần. Tuy nhiên, với học phần HTTKT, đây là một học phần đặc thù, mang tính tổng hợp từ các môn học khác nhau và đến nay, vẫn chưa có nghiên cứu nào được thực hiện, vì vậy, nghiên cứu này được thực hiện.

Mô hình nghiên cứu đề xuất

Dựa vào mô hình từ nghiên cứu của Nguyễn Thị Hồng Nga và cộng sự (2014), Đậu Hoàng Hưng (2016), tác giả xây dựng mô hình đề xuất cho nghiên cứu này được thể hiện trên hình 1.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Giả thuyết nghiên cứu

Giảng viên và sinh viên: Trong mô hình nghiên cứu của Nguyễn Thị Hồng Nga và cộng sự (2014), đã chỉ ra giảng viên và sinh viên có ảnh hưởng đến chất lượng học phần Thực tập tốt nghiệp. Mô hình trong nghiên cứu của Đậu Hoàng Hưng (2016), cũng đã cho thấy giảng viên và bản thân sinh viên có ảnh hưởng đến kết quả học tập. Do đó, tác giả đặt ra giả thuyết nghiên cứu gồm: H1, giảng viên có ảnh hưởng thuận chiều đến chất lượng đào tạo và H2, cá nhân sinh viên có ảnh hưởng thuận chiều đến chất lượng đào tạo.

Tài liệu học tập đóng vai trò quan trọng trong mọi loại hình và trình độ đào tạo. Một môi trường học tập có nguồn tài liệu phong phú sẽ giúp cho giảng viên chuẩn bị và cập nhật bài giảng đầy đủ, còn sinh viên có điều kiện để đọc và nghiên cứu bài học kỹ hơn qua cách tiếp cận vấn đề khác nhau giữa các tài liệu (Nhưng và Toàn, 2011). Thông qua nghiên cứu tài liệu và tự học, sinh viên có cơ hội phát triển nhiều kỹ năng quan trọng, cần thiết cho nghề nghiệp trong tương lai như: kỹ năng thu thập, phân loại, tổng hợp, xử lý, phân tích, đánh giá, kỹ năng đọc và tóm tắt tài liệu; giúp sinh viên thích nghi với tinh thần học tập suốt đời và hình thành tư duy sáng tạo. Trên cơ sở đó, tác giả đặt ra giả thuyết nghiên cứu H3, tài liệu học tập có ảnh hưởng thuận chiều đến chất lượng đào tạo.

Cơ sở vật chất của nhà trường là hệ thống các phương tiện vật chất khác nhau, được sử dụng để phục vụ cho hoạt động đào tạo. Đây là yếu tố không thể thiếu trong quá trình dạy và học, có vai trò quan trọng giúp giảng viên thực hiện hiệu quả các phương pháp, nghiệp vụ sư phạm, tạo

điều kiện cho sinh viên tiếp thu bài học một cách hiệu quả, đảm bảo chất lượng đào tạo. Theo Thảo và Việt (2017), cơ sở vật chất có ảnh hưởng thuận chiều với hiệu quả giảng dạy, cơ sở vật chất tăng lên 01 điểm thì hiệu quả giảng dạy của giảng viên tăng lên trung bình 0,172 điểm. Vì vậy, tác giả cho rằng cơ sở vật chất của nhà trường có ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo. Trên cơ sở đó, tác giả đặt ra giả thuyết nghiên cứu H4, cơ sở vật chất có ảnh hưởng thuận chiều đến chất lượng đào tạo.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Áp dụng phương pháp nghiên cứu định tính nhằm thu thập tài liệu từ đề tài, bài báo khoa học... trên các tạp chí khoa học, internet và một số tài liệu có liên quan để xây dựng bảng hỏi trong phiếu khảo sát; đồng thời, kết hợp trao đổi với một số đối tượng như giảng viên trực tiếp giảng dạy, sinh viên đã học học phần HTTTKT và ý kiến đóng góp của Trưởng bộ môn HTTTKT, Khoa Kế toán-Kiểm toán, trường ĐHCNHN, các giảng viên dạy học phần này nhằm hoàn thiện và kiểm tra tính hợp lý của bảng hỏi.

Phiếu khảo sát được thiết kế thông qua <https://docs.google.com/forms/> cho hai đối tượng là giảng viên trực tiếp giảng dạy và sinh viên đã học xong học phần HTTTKT. Đường link phiếu khảo sát được gửi qua hệ thống thư điện tử nội bộ của nhà trường và qua mạng xã hội facebook.com cho đối tượng là giảng viên hoặc qua email cho đối tượng là sinh viên các lớp đại học kế toán khóa 9. Phiếu khảo sát dành cho giảng viên gồm 05 nhóm yếu tố, với 54 câu hỏi đóng, số phiếu thu về là 10 phiếu. Phiếu khảo sát dành cho sinh viên gồm 05 yếu tố, với 50 câu hỏi đóng, số phiếu thu về là 265 phiếu. Tổng số phiếu chính thức được sử dụng là 275 phiếu.

Áp dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, dữ liệu được xử lý bằng phần mềm Excel và SPSS.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Kiểm định chất lượng thang đo

Bảng 1. Tóm tắt kết quả kiểm định chất lượng thang đo

Nhóm yếu tố	Hệ số Cronbach Alpha tổng thể	Hệ số tương quan biến tổng nhỏ nhất	Hệ số Cronbach Alpha cao nhất nếu loại biến
Tài liệu học tập	0,948	0,771	0,944
Cơ sở vật chất	0,926	0,737	0,919
Giảng viên	0,980	0,873	0,978
Sinh viên	0,962	0,769	0,961
Chất lượng đào tạo	0,986	0,826	0,986

Sử dụng kiểm định Cronbach Alpha để đánh giá chất lượng của thang đo, nếu hệ số Cronbach Alpha của tổng thể lớn hơn 0,7 là mức chấp nhận được; trong trường hợp nghiên cứu khái niệm mới, có thể sử dụng kết quả hệ số Cronbach Alpha từ 0,6 trở lên và hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3 (Nga và Chiến, 2016). Kết quả kiểm định chất lượng thang đo (bảng 1) cho thấy, hệ số Cronbach Alpha tổng thể của các yếu tố đều lớn hơn 0,7; hệ số tương quan biến tổng nhỏ nhất trong mỗi yếu tố đều lớn hơn 0,3 (các yếu tố không có quan sát nào có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3) và hệ số Cronbach Alpha lớn nhất

trong mỗi yếu tố khi xóa bất kỳ một quan sát nào cũng không lớn hơn hệ số Cronbach Alpha tổng thể (trong các thang đo nếu xóa bất kỳ quan sát nào thì hệ số Cronbach Alpha tổng thể cũng không tăng). Vì vậy, thang đo các yếu tố là đảm bảo chất lượng, phù hợp để đưa vào phân tích ở các bước tiếp theo.

Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Phương pháp phân tích yếu tố dùng để rút gọn một tập N biến quan sát thành một tập n ($n < N$) các yếu tố có ý nghĩa hơn. Cơ sở của việc rút gọn này dựa vào mối quan hệ tuyến tính của các yếu tố với các biến nguyên thủy (biến quan sát). Trong phân tích yếu tố, phương pháp trích Principal Components Analysis đi cùng với phép xoay Varimax là cách thức được sử dụng phổ biến nhất. Hệ số tải yếu tố (Factor loading) là chỉ tiêu để đảm bảo mức ý nghĩa thiết thực của các yếu tố. Hệ số này nếu lớn hơn 0,3 được xem là đạt mức tối thiểu, nếu lớn hơn 0,4 được xem là quan trọng và nếu lớn hơn 0,5 được xem là có ý nghĩa thực tiễn. Điều kiện để phân tích yếu tố khám phá là phải thỏa mãn các yêu cầu: hệ số tải yếu tố Factor loading lớn hơn 0,5; hệ số KMO có giá trị từ 0,5 đến 1; kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê (Sig. < 0,05); phần trăm phương sai toàn bộ (Percentage of variance) lớn hơn 50% (Hoàng và Ngọc, 2008).

Bảng 2. Hệ số KMO và kiểm định Bartlett

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		0,965
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	10971,371
	df	496
	Sig.	0,000

Kết quả phân tích (bảng 2) cho thấy, hệ số KMO của mô hình bằng 0,965 ($> 0,5$) vì vậy, phân tích EFA là phù hợp với dữ liệu nghiên cứu; kiểm định Bartlett's với mức ý nghĩa Sig. bằng 0,000 ($< 0,05$) chứng tỏ các biến quan sát có mối quan hệ với nhau trong tổng thể; hệ số tải yếu tố (Factor Loading) đều lớn hơn 0,5 do đó, các biến quan sát đều quan trọng và có ý nghĩa.

Kết quả phân tích (bảng 3) cho thấy, phương sai trích đạt 79,066% ($> 50%$) chứng tỏ 79,066% biến thiên của các yếu tố được giải thích bởi các biến quan sát. Vì vậy, yếu tố khám phá là phù hợp. Tác giả tính giá trị trung bình các yếu tố và đặt lại tên các yếu tố đại diện, như sau: TBTL (trung bình tài liệu học tập); TBCSVC (trung bình cơ sở vật chất); TBGV (trung bình giảng viên); TBSV (trung bình sinh viên), TBCL (trung bình chất lượng đào tạo).

Phân tích hồi quy

Kết quả phân tích hồi quy (bảng 4), cho hệ số Sig. của yếu tố TBCSVC bằng 0,966 ($> 0,05$) vì vậy, không đạt yêu cầu (không có ý nghĩa thống kê trong mô hình), do đó giả thuyết H4 bị bác bỏ. Phương trình hồi quy (1) rút ra được trình bày như sau:

$$TBCL = 0,265 + 0,186*TBTL + 0,304*TBGV + 0,432*TBSV \quad (1)$$

Kết quả phân tích (bảng 5) cho thấy, $R^2 = 0,768$ chứng tỏ 03 yếu tố: Tài liệu học tập, Giảng viên, Sinh viên đã giải thích được 76,8% ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo học phần HTTTKT; 23,2% còn lại được giải thích bởi các yếu tố khác chưa được đưa vào mô hình nghiên cứu.

Bảng 3. Tóm tắt tổng phương sai trích

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	20,044	62,638	62,638	20,044	62,638	62,638	8,879	27,748	27,748
2	2,062	6,445	69,082	2,062	6,445	69,082	6,192	19,349	47,098
3	2,031	6,347	75,429	2,031	6,347	75,429	5,345	16,703	63,801
4	1,164	3,637	79,066	1,164	3,637	79,066	4,885	15,265	79,066
5	0,668	2,089	81,155						
6	0,552	1,726	82,880						
7	0,513	1,602	84,482						
8	0,469	1,467	85,949						
---	---	---	---						
30	0,072	0,226	99,626						
31	0,064	0,199	99,825						
32	0,056	0,175	100,000						

Bảng 4. Kết quả phân tích hồi quy

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	0,265	0,104		2,543	0,012		
	TBTL	0,186	0,056	0,185	3,323	0,001	0,278	3,595
	TBCSVC	-0,002	0,041	-0,002	-0,043	0,966	0,491	2,035
	TBGV	0,304	0,049	0,339	6,196	0,000	0,286	3,498
	TBSV	0,432	0,052	0,426	8,290	0,000	0,325	3,076

Bảng 5. Tóm tắt mô hình

Model	R	R ²	Adjusted R ²	Std. Error of the Estimate
1	0,877 ^a	0,768	0,765	0,43645

Như vậy, có ba yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo học phần HTTTKT, trong đó, ảnh hưởng của yếu tố Sinh viên là lớn nhất, tiếp theo là Giảng viên và ảnh hưởng ít nhất là Tài liệu học tập. Các yếu tố này đều có ảnh hưởng thuận chiều với Chất lượng đào tạo, vì vậy các giả thuyết H1, H2, H3 được chấp nhận.

5. KHUYẾN NGHỊ VÀ KẾT LUẬN

Từ kết quả nghiên cứu trên, tác giả đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả giảng dạy học phần HTTTKT tại trường ĐHCNHN, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo ngành kế toán, đảm bảo chất lượng đầu ra đáp ứng được nhu cầu về chất lượng nhân lực kế toán trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam đang phát triển và hội nhập ngày càng mạnh mẽ, như sau:

Thứ nhất, nâng cao năng lực ngoại ngữ (tiếng Anh) cho cả đội ngũ giảng viên và sinh viên để có thể tiếp cận tốt hơn với các tài liệu nước ngoài. Hiện nay, đối với học phần HTTTKT, tài liệu tham khảo trong nước còn hạn chế, trong khi tài liệu nước ngoài khá phong phú để nghiên cứu, vận dụng vào giảng dạy, đòi hỏi đội ngũ giảng viên phải đạt được trình độ ngoại ngữ nhất định, vấn đề này hiện đang là một trong những hạn chế, thử thách đối với các giảng viên. Với sinh viên, do sự tiện lợi của Internet mang lại nên ngoài tài liệu mà Nhà trường cung cấp, sinh viên chủ yếu tìm đọc các tài liệu không chính thống, tiếp cận bằng tiếng Việt trên mạng, dẫn đến khó xác định được các vấn đề cốt lõi của từng nội dung và thiếu cơ sở đảm bảo tin cậy khi tham

chiếu với tài liệu đang sử dụng tại Trường. Do đó, sinh viên đọc hiểu được tài liệu bằng tiếng Anh, sẽ tiếp cận được các kiến thức khoa học chính thống, có thể tự tìm tòi nghiên cứu các vấn đề mà trong bài giảng trên lớp chưa được giảng viên đề cập đến hoặc chưa thực sự tường minh.

Thứ hai, sinh viên cần tích cực hơn trong hoạt động nghiên cứu khoa học. Hoạt động nghiên cứu khoa học sẽ trang bị cho sinh viên nhiều kỹ năng quan trọng để có thể nâng cao hiệu quả học tập (kỹ năng tìm kiếm tài liệu, kỹ năng đọc và tổng hợp thông tin, phân loại và xử lý dữ liệu...) và cho hoạt động nghề nghiệp sau này (kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng làm việc nhóm, tính kiên nhẫn...). Đặc biệt, đối với một học phần mang nhiều tính chất tổng hợp như HTTTKT, hoạt động nghiên cứu khoa học có thể giúp sinh viên nâng cao năng lực ngoại ngữ, tin học và tính chủ động trong tìm kiếm tài liệu tham khảo, đây là những yếu tố quan trọng để học tốt học phần này.

Thứ ba, sinh viên cần có thái độ tích cực, chủ động trong việc tự học và chuẩn bị bài trước khi lên lớp để có cái nhìn tổng quát về cấu trúc của bài học, từ đó xác định được các nội dung quan trọng cần tập trung. Nếu phần nào khó có thể ghi chú lại để đặt câu hỏi với giảng viên, thảo luận trên lớp, từ đó, tạo không khí học tập sôi nổi, nâng cao hiệu quả bài học. Ngoài ra, việc chuẩn bị bài trước cần thận có thể giúp sinh viên để lại ấn tượng tốt với giảng viên và bạn bè trong lớp qua việc phát biểu xây dựng bài, các hoạt động tương tác khác trên lớp.

Thứ tư, nâng cao trình độ công nghệ thông tin cho cả đội ngũ giảng viên và sinh viên. Giảng viên cần phải sử dụng thành thạo các phần mềm được đưa vào giảng dạy, sinh viên cần phải hiểu và thực hiện chính xác các bước

theo hướng dẫn của thầy cô trong quá trình thực hiện trên máy tính.

Thứ năm, Nhà trường cần (i) bổ sung tài liệu tham khảo về học phần HTTTKT trong thư viện, tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên tham khảo trong quá trình học tập; giảng viên cũng cần nghiên cứu kỹ tài liệu tham khảo để hiểu được sự khác nhau đến từ các góc độ tiếp cận khác nhau giữa các nguồn tài liệu, kết hợp với mục tiêu của học phần đã xây dựng để thống nhất nguồn tài liệu tham khảo khi chia sẻ với sinh viên, tránh trường hợp thầy cô chia sẻ quá nhiều, sa đà vào các nội dung không nằm trong mục tiêu đã xây dựng gây khó khăn cho người học trong quá trình tự nghiên cứu. (ii) xây dựng mối quan hệ với các doanh nghiệp, tạo sự gắn kết giữa các hiệp hội nghề nghiệp với Nhà trường và giảng viên, tạo điều kiện cho giảng viên được tiếp cận các tình huống nghề nghiệp thực tế, tích lũy kinh nghiệm, nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, đồng thời mở ra cơ hội được tiếp cận với các chu trình kinh doanh tại các doanh nghiệp trong thực tiễn cho cả giảng viên và sinh viên.

Áp dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, kết quả trên đã cho thấy, chất lượng đào tạo học phần HTTTKT tại trường ĐHCNHN chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố Sinh viên, Giảng viên, Tài liệu học tập và không chịu ảnh hưởng bởi yếu tố Cơ sở vật chất; mức độ ảnh hưởng của các yếu tố từ cao nhất xuống thấp nhất lần lượt là Sinh viên, Giảng viên, Tài liệu học tập. Tuy nhiên, nghiên cứu còn một số hạn chế như: phạm vi đối tượng khảo sát hẹp, hạn chế này do một số nguyên nhân khách quan vì, hiện chỉ có sinh viên đại học khóa 9 được học theo tài liệu mới, thời gian thu thập dữ liệu hạn chế do thông tin về kết quả thi hết học phần và kết quả học tập môn HTTTKT đến ngày 19 tháng 12 năm 2017 mới có trên hệ thống quản lý chất lượng của Nhà trường; chưa có sự so sánh, đối chiếu kết quả học tập của sinh viên giữa các năm vì tài liệu học tập được điều chỉnh liên tục, do đó chưa đủ cơ sở để đánh giá chất lượng của tài liệu học tập./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Phan Thị Thu Hà và cộng sự, (2013). Một số giải pháp nâng cao chất lượng giảng dạy các học phần chuyên ngành kế toán tại trường Đại học Quảng Bình. Truy xuất từ: <http://123doc.org/document/2623110-mot-so-giai-phap-nang-cao-chat-luong-giang-day-cac-hoc-phan-chuyen-nganh-ke-toan.htm>.

[2]. Trọng Hoàng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, (2008). Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS. NXB Hồng Đức.

[3]. Đậu Hoàng Hưng, (2016). Các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên năm thứ nhất hệ cao đẳng, đại học khối ngành kinh tế-xã hội tại trường ĐH CNHN. Tạp chí KH&CN số 36, ĐHCNHN.

[4]. Đậu Hoàng Hưng, (2016). Đánh giá mức độ hài lòng của học viên về chất lượng đào tạo cao học chuyên ngành kế toán tại trường ĐH CNHN. Kỷ yếu Hội thảo KHQG Kế toán, kiểm toán Việt Nam trong điều kiện hội nhập, tham gia vào các hiệp định thương mại thế giới, ĐHCNHN.

[5]. Nguyễn Thị Hồng Nga và cộng sự, (2014). Đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng thực tập tốt nghiệp cho sinh viên ngành kế toán tại trường ĐH CNHN. Đề tài NCKH cấp cơ sở, ĐHCNHN.

[6]. Nguyễn Thị Nga, (2013). Các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên năm cuối (nghiên cứu trường hợp tại trường đại học Phạm Văn Đồng). Luận văn thạc sĩ, Viện Đảm bảo chất lượng giáo dục, ĐH Quốc Gia Hà Nội.

[7]. Hoàng Thị Sương và cộng sự, (2016). Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự thành công của một tiết học tại khoa Kế toán-Kiểm toán Trường ĐHCNHN. Đề tài NCKH SV, ĐHCNHN.

[8]. Nguyễn Thị Phương Thảo và Võ Văn Việt, (2017). Yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả giảng dạy của giảng viên. Tạp chí KH, ĐH Quốc Gia Hà Nội.

[9]. J. M. Juran, (1988). Juran on leadership for quality. An executive handbook, PC. Free press.

[10]. Feigenbaum, A.V., (1991). Total Quality Control. 3rd ed., revised, McGraw-Hill, New York.

[11]. Russell, James P., (1999). The Quality Audit Handbook. USA: ASQ Quality Press.